

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Thành phố Hồ Chí Minh**

Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc
và các báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán	4 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	13
Thuyết minh các báo cáo tài chính	14 - 48

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001573, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 23 tháng 4 năm 2003, và Giấy Phép Hoạt động Kinh doanh số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 4 năm 2003.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tòa nhà AB Tower số 76 Lê Lai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, chi nhánh tại Hà Nội, và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Hùng Việt	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2011
Ông Lê Anh Minh	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2011
Ông Nguyễn Thanh Liêm	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2011
Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2011
Ông Hoàng Đình Thắng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2011
Ông Johan Nyvene	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2011
Ông Trịnh Hoài Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2011
Bà Ngô Kim Liên	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2011
Ông Đỗ Hùng Việt	Phó Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2011
Ông Nguyễn Quyết Chiến	Thành viên	Từ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2011

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Văn Châu	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2011
Ông Đoàn Văn Hình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2011
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2011

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Johan Nyvene	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2007
Ông Trịnh Hoài Giang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2007
Ông Johan Kruimer	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2007
Ông Fiachra Mac Cana	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2008
Ông Bạch Quốc Vinh	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2010
Ông Lê Công Thiện	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 02 năm 2010
Ông Trịnh Thanh Cần	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 7 năm 2011
Ông Phạm Minh Phương	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 03 tháng 8 năm 2011
Ông Kelly Wong	Giám đốc điều hành	Từ nhiệm ngày 05 tháng 8 năm 2011

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Johan Nyvene, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Johan Nyvene
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 02 năm 2012

Số tham chiếu: 60790272/15008153

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") trình bày từ trang 4 đến trang 48 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám Đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.



Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam


Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0452/KTV


Võ Xuân Minh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0923/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 02 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.356.188.301.551	2.336.386.799.783
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	673.986.246.531	1.239.484.828.799
111	1. Tiền		673.986.246.531	1.239.484.828.799
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6.1	96.376.022.545	176.894.977.382
121	1. Đầu tư ngắn hạn		149.036.992.866	246.027.552.048
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(52.660.970.321)	(69.132.574.666)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.580.920.549.820	916.024.962.385
131	1. Phải thu của khách hàng	7	2.113.187.100	1.187.219.000
132	2. Trả trước cho người bán		1.842.733.528	249.323.003
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	7	646.507.726.523	846.655.755.480
138	5. Các khoản phải thu khác	7	948.936.737.564	86.767.393.297
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(18.479.834.895)	(18.834.728.395)
140	IV. Hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.905.482.655	3.982.031.217
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.519.574.259	3.447.856.603
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	385.908.396	534.174.614

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		272.019.581.286	188.592.026.079
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc		-	-
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		15.792.823.557	27.047.265.840
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	12.208.871.467	15.989.696.602
222	- Nguyên giá		35.345.260.910	30.850.717.382
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23.136.389.443)	(14.861.020.780)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	3.583.952.090	8.374.447.148
228	- Nguyên giá		19.223.427.883	17.258.224.280
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.639.475.793)	(8.883.777.132)
230	4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang		-	2.683.122.090
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		123.484.427.755	20.596.836.384
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
253	3. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn		123.484.427.755	20.596.836.384
254	- Chứng khoán sẵn sàng để bán	6.2	123.484.427.755	20.596.836.384
255	- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
258	4. Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		132.742.329.974	140.947.923.855
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	122.701.592.237	132.596.758.965
262	2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	12	7.041.030.873	4.286.134.881
268	4. Tài sản dài hạn khác	13	2.999.706.864	4.065.030.009
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.628.207.882.837	2.524.978.825.862

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		599.240.181.832	935.807.516.076
310	I. Nợ ngắn hạn		387.444.406.832	933.987.026.498
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán		135.723.861	15.596.861
313	3. Người mua trả tiền trước		-	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	11.479.966.802	12.537.710.692
315	5. Phải trả người lao động		-	-
316	6. Chi phí phải trả	15	22.829.411.059	12.300.881.597
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	216.946.754.347	819.534.999.561
321	9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		3.458.781.310	5.755.863.307
322	10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		25.417.863.603	15.960.699.468
327	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
328	13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	107.175.905.850	67.881.275.012
329	14. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	II. Nợ dài hạn		211.795.775.000	1.820.489.578
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	210.000.000.000	-
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		1.795.775.000	1.820.489.578
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
339	8. Dự phòng bồi thường thiệt hại nhà đầu tư		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	2.028.967.701.005	1.589.171.309.786
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.028.967.701.005	1.589.171.309.786
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		998.486.370.000	599.996.860.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		560.834.915.000	560.834.915.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ		(4.648.924.200)	(3.971.077.360)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		3.961.374.994	3.961.374.994
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		91.771.047.055	72.329.004.753
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		378.562.918.156	356.020.232.399
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.628.207.882.837	2.524.978.825.862

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	-	-
003	3. Tài sản nhận ký cược	-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
005	5. Ngoại tệ các loại	117.631.056	55.770.975
006	6. Chứng khoán lưu ký	7.694.602.910.000	4.827.682.100.000
	Trong đó:		
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	6.684.728.410.000	4.253.557.280.000
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	1.040.191.390.000	37.135.900.000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	5.449.168.350.000	4.058.588.990.000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	195.368.670.000	157.832.390.000
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	115.876.460.000	177.678.660.000
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	1.582.900.000	515.900.000
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	113.249.960.000	176.212.760.000
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	1.043.600.000	950.000.000
016	6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	766.803.100.000	252.500.000.000
018	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	766.803.100.000	252.500.000.000
020	6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
021	6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
023	6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	-	-
024	6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	-	-
025	6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	-	-
026	6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	-	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	106.243.080.000	122.503.600.000
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	4.434.000.000	14.900.000
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	95.072.380.000	122.428.200.000
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	6.736.700.000	60.500.000
031	6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
032	6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	190.000.000
033	6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	-	-
034	6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	-	190.000.000
035	6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	-	-
036	6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	-	-
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	20.951.860.000	21.252.560.000
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	-	315.620.000
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	20.892.280.000	19.263.390.000
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	59.580.000	1.673.550.000
041	6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	-	-
042	6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
043	6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	-	-
044	6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	-	-
045	6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	-	-
046	6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	-	-
047	6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	193.758.100.000	79.918.980.000
	<i>Trong đó:</i>		
051	7.1. Chứng khoán giao dịch	184.987.280.000	78.082.700.000
052	7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	73.932.410.000	3.978.190.000
053	7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	109.660.770.000	74.104.510.000
054	7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	1.394.100.000	-
055	7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
056	7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	8.686.820.000	172.500.000
057	7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	354.000.000	-
058	7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	8.332.820.000	172.500.000
059	7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
060	7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
061	7.3. Chứng khoán cầm cố	-	-
062	7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
063	7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	-	-
064	7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
065	7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
066	7.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
067	7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	-	-
068	7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	-	-
069	7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	-	-
070	7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	-	-
071	7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	34.000.000	75.000.000
072	7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	-
073	7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	34.000.000	75.000.000
074	7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	-	-
075	7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	-	-
076	7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	50.000.000	1.588.780.000
077	7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	-	-
078	7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	50.000.000	1.588.780.000
079	7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	-	-
080	7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	-	-
081	7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	-	-
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	-	-
084	10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	-	-



Ông Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 02 năm 2012




Ông Johan Nyvene
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu		480.490.832.437	470.848.569.151
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		90.904.405.174	151.050.984.169
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		30.345.199.021	59.435.391.796
01.3	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		-	-
01.4	Doanh thu đại lý phát hành chứng Khoán		-	32.375.137
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		27.942.808.132	3.973.594.730
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		-	-
01.7	Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá		73.663.518	-
01.8	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		-	-
01.9	Doanh thu khác	20	331.224.756.592	256.356.223.319
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		480.490.832.437	470.848.569.151
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	21	(156.586.839.181)	(170.485.886.322)
	<i>Trong đó:</i>			
	Chi phí hoạt động kinh doanh		(186.924.311.997)	(203.792.408.530)
	Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		30.337.472.816	33.306.522.208
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		323.903.993.256	300.362.682.829
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(86.385.202.417)	(72.532.012.678)
	<i>Trong đó:</i>			
	Chi phí quản lý doanh nghiệp		(86.411.702.417)	(74.552.250.178)
	Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		26.500.000	2.020.237.500
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		237.518.790.839	227.830.670.151
31	8. Thu nhập khác		102.261.831	70.196.144
32	9. Chi phí khác		(732.503.820)	-
40	10. (Lỗ)/lợi nhuận khác		(630.241.989)	70.196.144
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		236.888.548.850	227.900.866.295
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(42.468.125.830)	(45.589.168.642)
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	23.2	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		194.420.423.020	182.311.697.653
70	15. Lãi trên mỗi cổ phiếu	24.4		
	- Lãi cơ bản (VNĐ/cổ phiếu)		2.920	3.044

Ông Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 02 năm 2012

Ông Johan Nyvene
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		236.888.548.850	227.900.866.295
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ	9, 10	15.605.982.801	11.523.528.011
03	- Các khoản dự phòng	21, 22	(16.481.438.845)	(13.970.665.185)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(211.363.527.520)	(266.609.598.299)
06	- Chi phí lãi vay		23.152.661.786	-
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		47.802.227.072	(41.155.869.178)
09	- Tăng các khoản phải thu		(667.233.652.617)	(17.420.872.255)
10	- Giảm đầu tư ngắn hạn		96.990.559.182	102.568.632.570
11	- (Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(666.265.955.851)	439.219.937.390
12	- Giảm/(tăng) chi phí trả trước		8.823.449.072	(110.468.355.908)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(15.462.908.753)	-
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	23.1	(39.574.562.256)	(69.381.901.196)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.213.589.363	-
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.047.000.546)	(11.678.194.827)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.235.754.255.334)	291.683.376.596
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.636.982.436)	(20.382.993.832)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		102.261.831	48.594.858
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(493.714.200.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	532.528.995.372
25	5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		(102.887.591.371)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		211.139.711.297	254.075.271.277
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		103.717.399.321	272.555.667.675

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	19	398.489.510.000	8.369.000.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(21.566.840)	(1.234.008.460)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		825.000.000.000	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(615.000.000.000)	-
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	19	(41.929.669.415)	(158.704.190.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		566.538.273.745	(151.569.198.710)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(565.498.582.268)	412.669.845.561
60	Tiền và các khoản tương đương đầu kỳ	4	1.239.484.828.799	826.814.983.238
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương cuối kỳ	4	673.986.246.531	1.239.484.828.799

GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần	-	196.993.860.000


Ông Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính



Ông Johan Nyvene
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 02 năm 2012

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

B05-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19	394.634.000.000	599.996.860.000	205.362.860.000	-	398.489.510.000	-	599.996.860.000	998.486.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	19	757.828.775.000	560.834.915.000	-	(196.993.860.000)	-	-	560.834.915.000	560.834.915.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	19	(1.941.442.200)	(3.971.077.360)	(2.029.635.160)	-	(677.846.840)	-	(3.971.077.360)	(4.648.924.200)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	19	3.961.374.994	3.961.374.994	-	-	-	-	3.961.374.994	3.961.374.994
8. Quỹ dự phòng tài chính	19	54.097.834.988	72.329.004.753	18.231.169.765	-	19.442.042.302	-	72.329.004.753	91.771.047.055
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.110.411.526	-	-	(1.110.411.526)	-	-	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối		328.805.412.265	356.020.232.399	182.311.697.653	(155.096.877.519)	194.420.423.020	(171.877.737.263)	356.020.232.399	378.562.918.156
TỔNG CỘNG		1.538.496.366.573	1.589.171.309.786	403.876.092.258	(353.201.149.045)	611.674.128.482	(171.877.737.263)	1.589.171.309.786	2.028.967.701.005

Ông Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính

Ngày 29 tháng 02 năm 2012



Ông Johan Nyvene
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001573 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 23 tháng 4 năm 2003, và Giấy Phép Hoạt động Kinh doanh số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 4 năm 2003.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tòa nhà AB Tower số 76 Lê Lai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 50.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tổng vốn điều lệ của Công ty là 998.486.370.000 đồng Việt Nam.

Hội đồng Quản trị

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Hùng Việt	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2011
Ông Lê Anh Minh	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2011
Ông Nguyễn Thanh Liêm	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2011
Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2011
Ông Hoàng Đình Thắng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2011
Ông Johan Nyvene	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2011
Ông Trịnh Hoài Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2011
Bà Ngô Kim Liên	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2011
Ông Đỗ Hùng Việt	Phó Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2011
Ông Nguyễn Quyết Chiến	Thành viên	Từ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2011

Ban Kiểm soát

Thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Văn Châu	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2011
Ông Đoàn Văn Hình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2011
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2011

Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Johan Nyvene	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2007
Ông Trịnh Hoài Giang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2007
Ông Johan Kruimer	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2007
Ông Fiachra Mac Cana	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2008
Ông Bạch Quốc Vinh	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2010
Ông Lê Công Thiện	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 02 năm 2010
Ông Trịnh Thanh Cần	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 7 năm 2011
Ông Phạm Minh Phương	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 03 tháng 8 năm 2011
Ông Kelly Wong	Giám đốc điều hành	Từ nhiệm ngày 05 tháng 8 năm 2011

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 là: 552 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2010: 512 người).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính như được trình bày trong Thuyết minh số 24.5 và 24.6.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm tin học	3 - 4 năm

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (02) đến bốn mươi (40) năm vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư chứng khoán

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

3.9.1 Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đây là những khoản đầu tư vào những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

3.9.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- ▶ Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- ▶ Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn, hoặc;
- ▶ Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

3.9.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

3.10.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

3.10.2 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

3.11 Các hợp đồng mua và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/ chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/ khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty thực nhận.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Lợi ích của nhân viên

3.13.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.13.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân của giai đoạn sáu tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

3.13.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/ (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

3.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.19 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

3.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Tiền mặt	284.612.036	294.714.979
Tiền gửi ngân hàng	673.701.634.495	1.239.190.113.820
Trong đó:		
<i>Tiền gửi ngân hàng của Công ty</i>	<i>476.476.839.148</i>	<i>936.151.158.259</i>
<i>Tiền ký quỹ của nhà đầu tư</i>	<i>197.224.795.347</i>	<i>303.038.955.561</i>
TỔNG CỘNG	<u>673.986.246.531</u>	<u>1.239.484.828.799</u>

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (đồng Việt Nam)</i>
a. Của công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	37.670.959	1.019.031.801.170
- Trái phiếu	10.600.000	995.544.400.000
b. Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	2.123.236.902	13.219.294.835.293
- Trái phiếu	78.350.000	7.563.876.950
TỔNG CỘNG	<u>2.249.857.861</u>	<u>15.241.434.913.413</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>					
	<i>Số lượng (đơn vị)</i>	<i>Giá trị theo sổ sách kế toán</i>	<i>So với giá thị trường</i>		<i>Tổng giá trị</i>
			<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>theo giá thị trường</i>
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					
- Cổ phiếu niêm yết	2.180.171	22.896.233.364	137.432.469	(10.833.509.121)	12.200.156.712
- Cổ phiếu chưa niêm yết	5.400.910	126.140.759.502	-	(41.827.461.200)	84.313.298.302
TỔNG CỘNG		149.036.992.866	137.432.469	(52.660.970.321)	96.513.455.014
Chứng khoán đầu tư					
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>					
- Chứng chỉ quỹ	10.059.740	102.887.591.371	-	-	102.887.591.371
- Trái phiếu	200.000	20.596.836.384	-	-	20.596.836.384
TỔNG CỘNG		123.484.427.755	-	-	123.484.427.755

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn do Công ty nắm giữ như sau:

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	149.036.992.866	246.027.552.048
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(52.660.970.321)	(69.132.574.666)
Giá trị thuần đầu tư tài chính ngắn hạn	96.376.022.545	176.894.977.382

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá:

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	Cuối năm	Đầu năm
Dự phòng giảm giá đầu kỳ	69.132.574.666	81.090.730.512
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	13.865.868.471	21.348.366.362
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(30.337.472.816)	(33.306.522.208)
Dự phòng giảm giá cuối kỳ	52.660.970.321	69.132.574.666

6.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	Cuối năm	Đầu năm
Trái phiếu Chính phủ	20.596.836.384	20.596.836.384
Chứng chỉ quỹ	102.887.591.371	-
TỔNG CỘNG	123.484.427.755	20.596.836.384

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Chi tiết dự phòng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

Chi tiêu	Giá trị theo sổ kế toán		Giảm so với giá thị trường		Đơn vị tính: đồng Việt Nam Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
Cổ phiếu	114.619.091.526	149.142.924.196	(47.614.606.321)	(68.282.574.666)	67.031.403.812	80.860.305.043
<i>Cổ phiếu niêm yết:</i>	<i>10.281.890.326</i>	<i>14.937.934.996</i>	<i>(5.787.145.121)</i>	<i>(3.129.437.799)</i>	<i>4.521.663.812</i>	<i>11.808.452.710</i>
Công Ty Cổ Phần Điện Tử Tân Bình (VTB)	8.560.710.211	8.532.469.611	(5.620.012.711)	(2.260.147.611)	2.940.697.500	6.272.322.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Giáo Dục Hà Nội (EID)	510.968.749	-	(26.528.749)	-	484.440.000	-
Công Ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu VITACO (VTO)	320.508.441	10.339	-	(1.439)	331.525.700	8.900
Công Ty Cổ Phần Xi Măng Hoàng Mai (HOM)	293.162.448	-	(26.762.448)	-	266.400.000	-
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Sông Hồng (ICG)	259.967.402	1.282.804	(13.229.402)	-	246.738.000	1.722.000
Công Ty Cổ Phần Sông Đà 5 (SD5)	2.415.469	651.571.672	(1.301.569)	(203.145.172)	1.113.900	448.426.500
Công Ty Cổ Phần Giống Cây Trồng Miền Nam (SSC)	173.032	419.718.323	-	(35.284.623)	224.000	384.433.700
Công Ty Cổ Phần Ánh Dương Việt Nam (VNS)	174.023	2.859.592.372	(68.023)	(370.144.372)	106.000	2.489.448.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Địa ốc Khang An (KAC)	-	2.242.500.000	-	(213.900.000)	-	2.028.600.000
Các cổ phiếu khác	333.810.551	230.789.875	(99.242.219)	(46.814.582)	250.418.712	183.491.610
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết:</i>	<i>104.337.201.200</i>	<i>134.204.989.200</i>	<i>(41.827.461.200)</i>	<i>(65.153.136.867)</i>	<i>62.509.740.000</i>	<i>69.051.852.333</i>
Công Ty Cổ Phần Lạc Việt	30.750.000.000	30.750.000.000	(4.350.000.000)	(4.350.000.000)	26.400.000.000	26.400.000.000
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Đông Á	16.464.248.200	16.464.248.200	(9.662.618.200)	(9.662.825.867)	6.801.630.000	6.801.422.333
Công Ty Cổ Phần Địa ốc Tân Bình	11.925.000.000	11.925.000.000	(3.825.000.000)	(3.825.000.000)	8.100.000.000	8.100.000.000
Công Ty Cổ Phần Thủy sản Cà Mau	10.950.030.000	10.950.030.000	(6.562.530.000)	(6.562.530.000)	4.387.500.000	4.387.500.000
Công Ty Cổ Phần CBTSXK Minh Hải	8.000.000.000	8.000.000.000	(6.350.000.000)	(6.350.000.000)	1.650.000.000	1.650.000.000
Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Đặc Sản	7.549.983.000	7.549.983.000	(3.229.983.000)	(3.229.983.000)	4.320.000.000	4.320.000.000
Công Ty Cổ Phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	6.000.000.000	6.000.000.000	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)	2.000.000.000	2.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm Viễn Đông	5.235.000.000	5.235.000.000	(15.000.000)	(15.000.000)	5.220.000.000	5.220.000.000
Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Cần Thơ	4.900.000.000	4.900.000.000	(3.313.800.000)	(3.313.800.000)	1.586.200.000	1.586.200.000
Công Ty Cổ Phần Công nghiệp Vĩnh Tường	2.562.940.000	2.000.000.000	(518.530.000)	(800.000.000)	2.044.410.000	1.200.000.000
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Nam Á	-	30.430.728.000	-	(23.043.998.000)	-	7.386.730.000
Chứng chỉ quỹ	10.186.858.000	10.150.000.000	(5.046.364.000)	(850.000.000)	5.140.494.000	9.300.000.000
Quỹ Đầu Tư Năng động Việt Nam (VFA)	10.186.858.000	10.150.000.000	(5.046.364.000)	(850.000.000)	5.140.494.000	9.300.000.000
TỔNG CỘNG	124.805.949.526	159.292.924.196	(52.660.970.321)	(69.132.574.666)	72.171.897.812	90.160.305.043



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

7.1 Các khoản phải thu ngắn hạn

Đơn vị tính: đồng Việt Nam									
CHỈ TIÊU	Số đầu năm			Số phát sinh trong năm		Số cuối năm			Dự phòng đã trích lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
1. Phải thu của khách hàng	1.187.219.000	-	129.867.100	31.012.109.653	(30.086.141.553)	2.113.187.100	-	129.867.100	129.867.100
- Phải thu dịch vụ tư vấn	1.057.351.900	-	-	31.012.109.653	(30.086.141.553)	1.983.320.000	-	-	-
- Phải thu hoạt động tự doanh	129.867.100	-	129.867.100	-	-	129.867.100	-	129.867.100	129.867.100
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	846.655.755.480	-	15.788.918.795	17.743.305.483.654	(17.943.453.512.611)	646.507.726.523	-	15.443.859.795	15.443.859.795
- Phải thu nhà đầu tư nước ngoài	559.255.401	-	-	31.361.508.061	(31.535.286.946)	385.476.516	-	-	-
- Phải thu dịch vụ ứng trước cho nhà đầu tư (*)	39.974.320.673	-	15.788.918.795	1.105.679.193.411	(1.098.529.598.938)	47.123.915.146	-	15.443.859.795	15.443.859.795
- Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ	806.033.372.146	-	-	16.509.610.135.981	(16.716.645.173.266)	598.998.334.861	-	-	-
- Phải thu khách hàng giao dịch OTC	88.807.260	-	-	96.654.646.201	(96.743.453.461)	-	-	-	-
3. Các khoản phải thu khác	86.767.393.297	2.915.942.500	-	1.526.599.100.606	(664.429.756.339)	948.936.737.564	2.906.108.000	-	2.906.108.000
- Phải thu lãi trái phiếu	2.640.908.672	-	-	46.829.126.482	(31.462.090.914)	18.007.944.240	-	-	-
- Phải thu lãi tiền gửi Ngân hàng	3.104.528.120	-	-	13.596.260.503	(13.189.264.193)	3.511.524.430	-	-	-
- Phải thu theo các hợp đồng mua và cam kết bán lại trái phiếu (**)	61.686.667.000	-	-	1.429.321.346.320	(590.369.013.320)	900.639.000.000	-	-	-
- Phải thu theo các hợp đồng mua và cam kết bán lại cổ phiếu	18.906.998.855	2.915.942.500	-	30.823.022.709	(28.479.259.291)	21.250.762.273	2.906.108.000	-	2.906.108.000
- Phải thu trung tâm lưu ký	-	-	-	5.521.470.000	(116.508.301)	5.404.961.699	-	-	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	428.290.650	-	-	507.874.592	(813.620.320)	122.544.922	-	-	-
TỔNG CỘNG	934.610.367.777	2.915.942.500	15.918.785.895	19.300.916.693.913	(18.637.969.410.503)	1.597.557.651.187	2.906.108.000	15.573.726.895	18.479.834.895

(*): Bao gồm trong số dư cuối kỳ là khoản nợ khó đòi liên quan đến các nghiệp vụ mua cổ phiếu Công ty Cổ Phần Bánh Kẹo Biên Hòa mà nhà đầu tư mất khả năng thanh toán. Các nghiệp vụ này đã phát sinh trong năm 2008 và khoản dự phòng nợ khó đòi cũng được trích lập cùng năm. Theo các quy định hiện hành, các khoản nợ khó đòi mà Công ty đã trích lập vẫn phải được theo dõi riêng biệt với khoản phải thu mà không được thực hiện việc xóa sổ.

(**): Chi tiết phải thu theo các hợp đồng mua và cam kết bán lại trái phiếu vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

STT	Trái phiếu	Số lượng	Số tiền (VNĐ)	Ngày mua	Ngày cam kết bán	Lãi suất/năm	Đối tác
1	VDB111003	2.000.000	178.000.000.000	08/11/2011	31/01/2012	18,80%	Công ty TNHH Chứng khoán ACB
2	QHB1013027	1.000.000	94.968.000.000	15/11/2011	15/5/2012	17,45%	Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh
3	VDB110024	3.000.000	284.850.000.000	24/11/2011	24/02/2012	18,00%	Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam
4	VDB110029	3.000.000	286.821.000.000	25/11/2011	28/02/2012	18,00%	Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam
5	TCB39-0107	70	56.000.000.000	14/12/2011	16/01/2012	16,50%	Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
			900.639.000.000				

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.2 Tình hình trích lập các khoản phải thu khó đòi

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu kỳ	18.834.728.395	20.847.237.734
Xoá sổ trong kỳ	(345.059.000)	-
Số trích lập trong kỳ	16.665.500	7.728.161
Số hoàn nhập trong kỳ	(26.500.000)	(2.020.237.500)
Số dư cuối kỳ	18.479.834.895	18.834.728.395

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	345.509.796	322.576.014
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	166.200.000
Đặt cọc thuê nhà, phần mềm	40.398.600	45.398.600
TỔNG CỘNG	385.908.396	534.174.614

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Đơn vị tính: đồng Việt Nam			
Nguyên giá:			
Ngày 01 tháng 01 năm 2011	3.219.787.884	27.630.929.498	30.850.717.382
Mua trong năm	-	5.354.900.923	5.354.900.923
Giảm do thanh lý	-	(860.357.395)	(860.357.395)
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	3.219.787.884	32.125.473.026	35.345.260.910
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	-	9.535.009.826	9.535.009.826
Giá trị hao mòn:			
Ngày 01 tháng 01 năm 2011	1.959.458.037	12.901.562.743	14.861.020.780
Khấu hao trong năm	534.357.978	8.315.926.162	8.850.284.140
Giảm do thanh lý	-	(574.915.477)	(574.915.477)
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	2.493.816.015	20.642.573.428	23.136.389.443
Giá trị còn lại:			
Ngày 01 tháng 01 năm 2011	1.260.329.847	14.729.366.755	15.989.696.602
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	725.971.869	11.482.899.598	12.208.871.467

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: đồng Việt Nam
Phần mềm tin học

Nguyên giá:

Ngày 01 tháng 01 năm 2011	17.258.224.280
Mua trong năm	1.965.203.603
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	19.223.427.883
Trong đó:	
Đã khấu hao hết	559.878.110

Giá trị hao mòn:

Ngày 01 tháng 01 năm 2011	8.883.777.132
Tăng trong năm	6.755.698.661
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	15.639.475.793

Giá trị còn lại:

Ngày 01 tháng 01 năm 2011	8.374.447.148
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	3.583.952.090

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam
Cuối năm Đầu năm

Chi phí tiền thuê văn phòng (*)	119.664.733.794	126.866.386.442
Chi phí cải tạo văn phòng	3.036.858.443	4.895.378.141
Trả trước vật dụng văn phòng	-	834.994.382
TỔNG CỘNG	122.701.592.237	132.596.758.965

(*): Bao gồm trong số này là khoản tiền 109.532.648.736 đồng thanh toán 100% giá trị hợp đồng thuê văn phòng tại AB Tower với diện tích là 1.802 mét vuông cho thời hạn 40 năm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các trung tâm giao dịch chứng khoán.

Theo Quyết định số 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004, Quyết định số 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính và Quyết định số 17/2005/QĐ-TTLK ngày 02 tháng 4 năm 2008 của Trung tâm Lưu ký thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi trung tâm giao dịch chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước.

Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Tiền nộp ban đầu	120.000.000
Tiền lãi nhận được của năm 2006, 2007	25.487.076
Lãi nhận được trong năm 2009	52.901.505
Tiền nộp bổ sung trong năm 2009	2.140.647.805
Lãi nhận được trong năm 2010	201.994.487
Tiền nộp bổ sung trong năm 2010	1.745.104.008
Số dư đến ngày 31 tháng 12 năm 2010	4.286.134.881
Tiền nộp bổ sung trong năm 2011	2.260.023.743
Lãi nhận được trong năm 2011	494.872.249
Số dư đến ngày 31 tháng 12 năm 2011	7.041.030.873

13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Đây là khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng hoạt động của Công ty.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Cuối năm Đầu năm

Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 23.1)	10.269.846.948	7.376.283.374
Thuế thu nhập nộp hộ nhà đầu tư	753.352.055	4.479.443.605
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	412.064.572	616.717.535
Thuế nhà thầu	27.893.333	-
Thuế giá trị gia tăng	16.809.894	65.266.178
TỔNG CỘNG	11.479.966.802	12.537.710.692

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số dư cuối năm</i>
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.376.283.374	42.468.125.830	39.574.562.256	10.269.846.948
2	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	3.571.877.473	13.541.725.339	16.569.127.807	544.475.005
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ doanh nghiệp nước ngoài	907.566.132	4.115.750.397	4.814.439.479	208.877.050
4	Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	616.717.535	7.474.212.494	7.678.865.457	412.064.572
5	Thuế nhà thầu	-	2.497.302.507	2.469.409.174	27.893.333
6	Thuế giá trị gia tăng	65.266.178	2.879.840.700	2.928.296.984	16.809.894
7	Thuế môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-
		12.537.710.692	72.986.957.267	74.044.701.157	11.479.966.802

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Đơn vị tính: đồng Việt Nam
Cuối năm Đầu năm

Phụ cấp hoàn thành công việc phải trả cho nhân viên	12.000.000.000	9.000.000.000
Trích lãi trái phiếu phát hành (thuyết minh số 18)	7.689.753.033	-
Phí môi giới phải trả cho Sở GDCK	865.049.402	2.795.224.947
Chi phí phải trả khác	2.274.608.624	505.656.650
TỔNG CỘNG	22.829.411.059	12.300.881.597

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam
Cuối năm Đầu năm

Tiền gửi thanh toán GDCK của nhà đầu tư	197.224.795.347	303.038.955.561
Tiền gửi thanh toán bù trừ với Sở GDCK	16.695.959.000	513.321.240.000
Phải trả nhà đầu tư GDCK chưa niêm yết	3.026.000.000	3.026.000.000
Phải trả khác	-	148.804.000
TỔNG CỘNG	216.946.754.347	819.534.999.561

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: đồng Việt Nam
Cuối năm Đầu năm

Cổ tức phải trả cho cổ đông (*)	103.028.407.894	3.461.084.209
Kinh phí công đoàn	1.803.473.147	1.072.567.944
Bảo hiểm xã hội	286.929.725	233.043.258
Bảo hiểm y tế	188.089.792	126.927.209
Bảo hiểm thất nghiệp	97.346.397	90.252.260
Phải trả từ hợp đồng mua lại trái phiếu	-	61.686.667.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.771.658.895	1.210.733.132
TỔNG CỘNG	107.175.905.850	67.881.275.012

(*): Khoản phải trả cổ tức cho cổ đông này bao gồm cổ tức công bố đợt 1 năm 2011 là 99.617.517.000 đồng, tương đương cổ tức 1.000 đồng trên mỗi cổ phiếu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Vào ngày 24 tháng 8 năm 2011, Công ty đã phát hành thành công 600.000.000.000 đồng trái phiếu riêng lẻ theo Nghị quyết số 09/2011/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty.

Trái phiếu có thông tin chi tiết như sau:

<i>Nội dung</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Mệnh giá (VNĐ)</i>	<i>Tổng giá trị phát hành (VNĐ)</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Kỳ hạn</i>
Trái phiếu thường	600	1.000.000.000	600.000.000.000	14%	5 năm

Trái phiếu thường thanh toán trái tức mỗi năm một lần. Kể từ ngày phát hành, trái phiếu sẽ được Công ty mua lại một phần hoặc toàn bộ vào bất cứ lúc nào cho dù chưa đến thời hạn đáo hạn của trái phiếu.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, số dư của trái phiếu nói trên là 210.000.000.000 đồng và lãi trái phiếu phải trả là 7.689.753.033 đồng.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Chi tiết vốn góp

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Vốn góp	998.486.370.000	599.996.860.000
Thặng dư vốn cổ phần	560.834.915.000	560.834.915.000
Cổ phiếu quỹ	(4.648.924.200)	(3.971.077.360)
TỔNG CỘNG	<u>1.554.672.360.800</u>	<u>1.156.860.697.640</u>

19.2 Các giao dịch về vốn và phân phối cổ tức

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Vốn đã góp		
Vốn góp đầu kỳ	599.996.860.000	394.634.000.000
Vốn góp tăng trong năm (*)	398.489.510.000	205.362.860.000
Vốn góp cuối kỳ	<u>998.486.370.000</u>	<u>599.996.860.000</u>
Cổ tức đã trả	<u>41.929.669.415</u>	<u>158.704.190.250</u>

(*): Nghị quyết số 01/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 4 năm 2011 của Đại hội đồng Cổ đông lấy ý kiến bằng văn bản của Công ty đã thông qua phương án phát hành dự kiến 39.894.627 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua với tỷ lệ 3:2 (cổ đông sở hữu 03 cổ phiếu được quyền mua 02 cổ phiếu mới với giá chào bán là 10.000 đồng/cổ phiếu).

Vào ngày 28 tháng 7 năm 2011, Công ty đã nhận được Quyết định số 77/UBCK-GCN của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước về việc cấp giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng với tổng số lượng cổ phiếu chào bán là 39.894.627 cổ phiếu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn và phân phối cổ tức (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 10 năm 2011, Công ty đã hoàn tất đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng với kết quả chào bán thành công là 39.848.951 cổ phiếu với tổng số tiền thu từ việc phát hành cổ phiếu là 398.489.510.000 đồng. Theo đó, Công ty đã hạch toán tăng vốn điều lệ lên là 998.486.370.000 đồng vào ngày 31 tháng 10 năm 2011.

Vào ngày 29 tháng 11 năm 2011, Công ty đã nhận được Quyết định số 172/2011/QĐ-SGDHCM của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc niêm yết và giao dịch cổ phiếu phát hành thêm. Theo đó, Công ty được niêm yết và giao dịch bổ sung 39.848.951 cổ phiếu phát hành thêm tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tương ứng tổng giá trị chứng khoán niêm yết là 398.489.510.000 đồng. Ngày chính thức giao dịch là ngày 09 tháng 12 năm 2011.

19.3 Cổ tức

Đơn vị tính: đồng Việt Nam
Năm nay Năm trước

Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm kế toán

Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông

Cổ tức cho năm 2008: 1.000 đồng/cổ phiếu 6.859.800 9.457.900

Cổ tức cho năm 2009: 2.000 đồng/cổ phiếu 37.456.000 99.015.910.000

Cổ tức đợt 1 cho năm 2010:

1.000 đồng/cổ phiếu 23.215.150 59.678.822.350

Cổ tức đợt 2 cho năm 2010: 700 đồng/cổ phiếu

41.862.138.465 -

TỔNG CỘNG

41.929.669.415 158.704.190.250

19.4 Cổ phiếu

Cuối năm Đầu năm
Cổ phiếu Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu được phép phát hành 99.848.637 59.999.686

Số lượng cổ phiếu đã phát hành

Số lượng cổ phiếu đã phát hành

và được góp vốn đầy đủ

Cổ phiếu phổ thông 99.848.637 59.999.686

Số lượng cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ

Cổ phiếu phổ thông 231.120 157.745

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu phổ thông 99.617.517 59.841.941

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.5 Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Trong năm, Công ty đã tạm trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính số tiền lần lượt là 9.721.021.151 VNĐ và 9.721.021.151 VNĐ và đang chờ quyết định chính thức của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

19.6 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

20. DOANH THU KHÁC

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	Năm nay	Năm trước
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	168.264.099.245	61.358.304.486
Doanh thu hoạt động giao dịch ký quỹ	128.195.520.769	142.024.807.424
Doanh thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	31.356.937.981	6.978.194.112
Doanh thu hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư	1.903.133.293	3.386.786.569
Doanh thu khác (*)	1.505.065.304	42.608.130.728
TỔNG CỘNG	331.224.756.592	256.356.223.319

(*): Doanh thu khác trong năm 2010 chủ yếu bao gồm khoản thu nhập từ hợp đồng đặt cọc mua cổ phần ký ngày 04 tháng 01 năm 2010 giữa Công ty và một cá nhân. Theo đó, Công ty nhận được tiền lãi tính trên khoản tiền đặt cọc theo mức lãi suất 10%/năm và khoản bồi thường thiệt hại.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán (*)	47.115.531.903	84.677.908.119
Chi phí nhân viên	43.405.050.704	44.217.570.457
Lãi trái phiếu phát hành	23.152.661.786	-
Chi phí môi giới chứng khoán	16.968.825.008	31.457.876.288
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.515.280.468	12.412.296.519
Chi phí tư vấn quản lý thuê ngoài	13.968.624.759	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.158.238.741	6.940.634.484
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	293.504.292	270.311.410
Chi phí khác	3.480.725.865	2.467.444.891
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	13.865.868.471	21.348.366.362
	186.924.311.997	203.792.408.530
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(30.337.472.816)	(33.306.522.208)
TỔNG CỘNG	156.586.839.181	170.485.886.322

(*): Theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán của Bộ Tài chính, các khoản kinh doanh hoạt động chứng khoán góp vốn khi có lãi (giá bán cao hơn giá gốc) thì ghi nhận vào khoản mục doanh thu, khi lỗ (giá bán thấp hơn giá gốc) thì ghi nhận vào khoản mục chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán.

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	37.999.090.146	32.133.113.098
Chi phí thuê văn phòng	21.584.686.481	18.409.277.071
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.030.957.832	12.390.962.169
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng	4.528.852.532	4.443.009.255
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.447.744.060	4.582.893.527
Thuế, phí và lệ phí	405.772.577	595.550.149
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	106.682.998	284.370.590
Chi phí khác bằng tiền	1.291.250.291	1.705.346.158
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	16.665.500	7.728.161
	86.411.702.417	74.552.250.178
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(26.500.000)	(2.020.237.500)
TỔNG CỘNG	86.385.202.417	72.532.012.678

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập với thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế trong năm (5) năm kể từ năm 2008 và 25% trong những năm tiếp theo.

23.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN phải trả theo thuế suất 20%	40.954.583.296	44.958.466.123
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp trích thiếu năm trước	1.513.542.534	630.702.519
TỔNG CỘNG	42.468.125.830	45.589.168.642

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho năm 2011 và năm 2010 được trình bày dưới đây:

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần trước thuế	236.888.548.850	227.900.866.295
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	935.506.013	355.949.072
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Thu nhập cố tức không chịu thuế	(9.725.670.382)	(3.464.484.750)
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán chưa niêm yết	(23.325.468.000)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	204.772.916.481	224.792.330.617
Thuế TNDN phải trả theo thuế suất 20%	40.954.583.296	44.958.466.123
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	1.513.542.534	630.702.519
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	42.468.125.830	45.589.168.642
Thuế TNDN phải trả đầu năm	7.376.283.374	30.716.234.517
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	452.781.411
Thuế TNDN đã trả trong năm	(39.574.562.256)	(69.381.901.196)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	10.269.846.948	7.376.283.374

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên các báo cáo tài chính.

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

24.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2011 bao gồm:

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Công ty TNHH Dragon Capital Markets (DC)	Cổ đông chiến lược	Cổ tức	13.198.248.000
		Mua chứng khoán	737.443.115.000
		Bán chứng khoán	1.146.101.870.640
		Doanh thu phí môi giới	2.841.869.864
		Mua trái phiếu (repo)	91.632.000.000
		Bán trái phiếu (repo)	79.697.817.777
		Phát hành trái phiếu	475.000.000.000
		Mua lại trái phiếu đã phát hành	265.000.000.000
		Chi phí lãi trái phiếu phát hành	5.247.500.607
		Chi phí tư vấn	11.638.577.759
Công ty Đầu Tư Tài Chính Nhà Nước Thành Phố Hồ Chí Minh (HFIC)	Cổ đông chiến lược	Cổ tức	12.600.000.000
Vietnam Debt Fund SPC (VDF)	Bên liên quan	Phát hành trái phiếu	50.000.000.000
		Mua lại trái phiếu đã phát hành	50.000.000.000
		Chi phí lãi trái phiếu phát hành	3.814.494.998
		Mua trái phiếu (repo)	185.717.700.000
		Bán trái phiếu (repo)	164.704.389.796
Vietnam Enterprise Investments Limited (VEIL)	Bên liên quan	Phát hành trái phiếu	300.000.000.000
		Mua lại trái phiếu đã phát hành	300.000.000.000
		Chi phí lãi trái phiếu phát hành	6.400.913.148
		Mua chứng khoán	219.962.741.490
		Bán chứng khoán	38.299.049.400
		Doanh thu phí môi giới	387.392.697
Amersham Industries Limited (Amersham)	Bên liên quan	Mua trái phiếu (repo)	48.145.136.018
		Mua chứng khoán	230.588.622.600
		Bán chứng khoán	314.150.999.000
		Doanh thu phí môi giới	790.516.483

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>			
	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải trả</i>
Công ty TNHH Dragon Capital Markets (DC)	Cổ đông chiến lược	Cổ tức	31.424.400.000
		Lãi trái phiếu phát hành	7.689.753.033
		Trái phiếu phát hành	210.000.000.000
Công ty Đầu Tư Tài Chính Nhà Nước Thành Phố Hồ Chí Minh (HFIC)	Cổ đông chiến lược	Cổ tức	30.000.000.000
		Tiền gửi giao dịch chứng khoán	50.355.422

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	<u>3.714.260.046</u>	<u>6.567.864.743</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Các bộ phận khác	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	Tổng cộng
					Không phân bổ	
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>						
1. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	90.904.405.174	30.345.199.021	329.719.691.288	29.521.536.954	-	480.490.832.437
2. Các chi phí trực tiếp	26.104.909.000	13.977.863.329	47.047.430.746	140.235.855.722	-	227.366.058.797
3. Chi phí khấu hao	2.625.196.958	27.609.891	7.283.184.892	5.669.991.060	-	15.605.982.801
4. Lỗ khác	-	-	-	(630.241.989)	-	(630.241.989)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	62.174.299.216	16.339.725.801	275.389.075.650	(117.014.551.817)	-	236.888.548.850
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>						
1. Tài sản bộ phận	14.944.277.397	96.376.022.545	2.256.168.521.413	4.926.417.565	-	2.372.415.238.920
2. Tài sản phân bổ	97.901.562.399	471.814.759	2.123.166.413	29.724.329.789	-	130.220.873.360
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	125.571.770.557	125.571.770.557
Tổng tài sản	112.845.839.796	96.847.837.304	2.258.291.687.826	34.650.747.354	125.571.770.557	2.628.207.882.837
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	220.086.412.373	-	217.689.753.033	390.224.040	-	438.166.389.446
2. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	161.073.792.386	161.073.792.386
Tổng nợ phải trả	220.086.412.373	-	217.689.753.033	390.224.040	161.073.792.386	599.240.181.832

Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.3 Các cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê các văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động như sau:

Tại thành phố Hồ Chí Minh:

- Trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tòa nhà AB Tower, số 76 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1.
- Văn phòng chi nhánh tại tầng 1, số 6 Thái Văn Lung, Phường Bến Nghé, Quận 1.
- Phòng giao dịch tại 569-571-573 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1.

Tại Hà Nội:

- Văn phòng chi nhánh tại số 6 phố Lê Thánh Tông, Quận Hoàn Kiếm.
- Phòng giao dịch tại số 19 Láng Hạ, Quận Ba Đình.
- Phòng giao dịch tại số 193C Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng.
- Phòng giao dịch Kim Liên, tầng 2 tòa nhà B14, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Đến 1 năm	8.991.190.595	8.372.033.312
Trên 1 đến 5 năm	24.844.582.069	17.842.028.911

24.4 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản.

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VNĐ	194.420.423.020	182.311.697.653
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	66.584.584	59.900.668
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VNĐ	2.920	3.044

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.5 Chính sách quản lý rủi ro

Công ty thực hiện khung quản lý rủi ro toàn diện như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn, và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 vì đa phần các khoản vay trong năm này có lãi suất cố định.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.5 Chính sách quản lý rủi ro (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán hạch toán của Công ty)

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là VNĐ 115.087.748.083 (ngày 31 tháng 12 năm 2010: VNĐ 22.506.740.513). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm khoảng VNĐ 11.508.774.808 (ngày 31 tháng 12 năm 2010: VNĐ 2.250.674.051) phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng VNĐ 1.220.015.671 (ngày 31 tháng 12 năm 2010: VNĐ 2.250.674.051).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ nghiệp vụ giao dịch ký quỹ) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên bảng điểm xếp hạng tín dụng chi tiết và hạn mức tín dụng cá nhân được xác định phù hợp với đánh giá này.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các hoạt động cảnh báo nguy cơ giảm tiền ký quỹ (margin call) của khách hàng được thực hiện đúng hạn và tuân thủ theo đúng bản chất của sản phẩm giao dịch ký quỹ.

Theo quan điểm đã nói ở trên và thực tế rằng các khoản phải thu khách hàng của Công ty dành cho một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.5 Chính sách quản lý rủi ro (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	<i>Bất cứ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số cuối năm				
Vay và nợ dài hạn	210.000.000.000	-	-	210.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	216.946.754.347	-	-	216.946.754.347
Chi phí phải trả	8.983.907.375	-	-	8.983.907.375
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	106.471.205.999	-	-	106.471.205.999
	542.401.867.721	-	-	542.401.867.721
Số đầu năm				
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	819.534.999.561	-	-	819.534.999.561
Chi phí phải trả	3.300.881.597	-	-	3.300.881.597
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	70.795.511.741	-	-	70.795.511.741
	893.631.392.899	-	-	893.631.392.899

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không cầm cố, thế chấp dưới dạng hình thức nào cho các khoản nợ vào ngày lập báo cáo này.

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.6 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Phần bên dưới trình bày các thuyết minh bổ sung theo yêu cầu của Thông tư số 210/2009/TT-BTC đối với các công cụ tài chính:

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.6 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

▪ Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. ro hiệu quả). để bán.ài chính đượ phải trả tài chính được xác địn

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.6 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Giá trị hợp lý</i>			
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tài sản tài chính				
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
- <i>Chứng khoán thương mại</i>				
Cổ phiếu niêm yết	22.896.233.364	26.450.842.546	12.200.156.712	22.506.740.513
Cổ phiếu chưa niêm yết	126.140.759.502	219.576.709.502	84.313.298.302	154.423.572.635
- <i>Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>				
Tiền gửi ngắn hạn	633.800.000.000	1.188.000.000.000	633.800.000.000	1.188.000.000.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	1.737.048.197.344	1.079.789.645.852	1.718.568.362.449	1.060.954.917.457
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
- <i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>				
Chứng chỉ quỹ	102.887.591.371	-	102.887.591.371	-
Trái phiếu	20.596.836.384	20.596.836.384	20.596.836.384	20.596.836.384
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.186.246.531	51.484.828.799	40.186.246.531	51.484.828.799
Tổng cộng	2.683.555.864.496	2.585.898.863.083	2.612.552.491.749	2.497.966.895.788
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	210.000.000.000	-	210.000.000.000	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	216.946.754.347	819.534.999.561	216.946.754.347	819.534.999.561
Chi phí phải trả	8.983.907.375	3.300.881.597	8.983.907.375	3.300.881.597
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	106.471.205.999	70.795.511.741	106.471.205.999	70.795.511.741
Tổng cộng	542.401.867.721	893.631.392.899	542.401.867.721	893.631.392.899

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.6 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

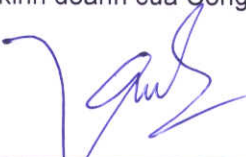
- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của các trái phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ chưa được niêm yết và các nợ phải trả tài chính khác cũng như các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn khác được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị ghi sổ của trái phiếu và các nợ phải trả tài chính khác không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

24.7 Các sự kiện phát sinh khác trong kỳ kế toán

Ngày 22 tháng 12 năm 2011, Công ty công bố thông tin về việc phát hành cổ phiếu thưởng cho nhân viên chủ chốt của Công ty theo chương trình phát hành cổ phiếu cho người lao động dựa trên Nghị quyết số 01/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 4 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông Công ty về việc phát hành cổ phiếu thưởng cho nhân viên chủ chốt Công ty theo Chương trình phát hành cổ phiếu cho người lao động và trích Nghị quyết số 12/2011/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng Quản trị công ty thông qua tiêu chuẩn cán bộ nhân viên chủ chốt, nguyên tắc xác định giá bán và thời gian thực hiện chương trình phát hành cổ phiếu cho người lao động. Theo đó, số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 1.000.000 cổ phiếu với tổng trị giá phát hành theo mệnh giá là 10.000.000.000 đồng. Thời gian dự kiến thực hiện vào quý 1 năm 2012.

24.8 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

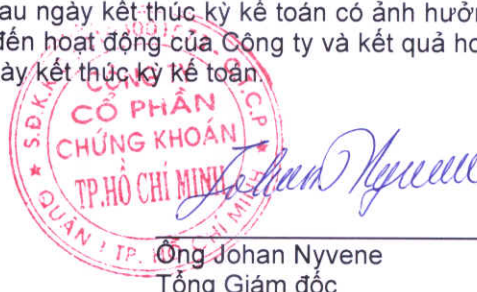
Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.



Ông Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 02 năm 2012



Ông Johan Nyvene
Tổng Giám đốc